CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 112 /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 03 năm 2025
Cao Lanh City, March 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- *Organization name* : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- *Securities Symbol* : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, P.1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- *Address* : *No.04, 30/4 Str., W.1, Cao Lanh City, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ *Telephone* : (84.277) 3851 941
- *Fax* : *(84.277) 3853 106*
- Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn An Duy
- *Submitted by* : *Mr.Nguyen An Duy*
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc – CFO – Người được ủy quyền CBTT
- *Position* : *Deputy General Director - CFO- Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán./

The audited financial statements for the year 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 03 năm 2025 tại đường dẫn: https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin

This information was disclosed on Company's Potral on March 20, 2025, available at: https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

IMEXPHARM Sự cam kết ngay từ đầu
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
2025.03.20 09:42:07+07'00'

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 1400364433 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

NGUYỄN AN DUY

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

-Như nội dung CBTT/
As above.

KPMG

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	1400384433	ngày 1 tháng 8 năm 2001
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1400384433 ngày 8 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Sung Min Woo	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 10 năm 2024)
	Bà Chun Chaerhan	Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)
	Bà Trần Thị Đào	Thành viên
	Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
	Ông Chung Suyong	Thành viên
	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
	Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn An Duy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 1 năm 2024)
	Bà Lê Nữ Minh Hoài	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2024)
	Ông Nguyen Tom Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 10 năm 2024)
	Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 1 năm 2024)
	Ông Dương Hoàng Vũ	Kế toán trưởng (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
	Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Ủy ban kiểm toán	Ông Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch Uỷ ban Kiểm toán
	Ông Trương Minh Hùng	Thành viên ban Kiểm toán
Người đại diện pháp luật	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 4 Đường 30/4, Phường 1 Thành phố Cao Lãnh Tỉnh Đồng Tháp Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

M.S.D.N: 1400384433 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

Nguyễn An Duy
Phó Tổng Giám đốc
Uỷ quyền bởi Người đại diện pháp luật
Thư ủy quyền số 02/UQ-IMP ngày 1 tháng 1 năm 2025

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 18 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00593-25-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.409.543.678.165**	**1.207.134.868.323**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**161.983.318.837**	**106.200.569.241**
Tiền	111		101.983.318.837	106.200.569.241
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**142.000.000.000**	**93.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	142.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**383.735.262.487**	**296.563.369.409**
Phải thu của khách hàng	131	7	338.511.953.567	256.814.120.627
Trả trước cho người bán	132	8	33.963.788.227	34.821.538.440
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.025.641.396	7.683.749.363
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.766.120.703)	(2.756.039.021)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**705.082.185.428**	**699.445.523.731**
Hàng tồn kho	141		708.336.913.258	702.155.924.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.254.727.830)	(2.710.401.126)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.742.911.413**	**11.925.405.942**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	15.563.735.181	6.539.033.309
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	1.179.176.232	5.386.372.633

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.095.232.988.768**	**1.185.480.288.796**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.844.395.565**	**2.257.399.878**
Phải thu dài hạn khác	216		1.844.395.565	2.257.399.878
Tài sản cố định	**220**		**858.811.130.518**	**935.553.291.815**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	784.591.952.811	861.403.061.439
Nguyên giá	*222*		*1.473.199.483.915*	*1.450.906.363.731*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(688.607.531.104)*	*(589.503.302.292)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	74.219.177.707	74.150.230.376
Nguyên giá	*228*		*103.683.535.219*	*101.608.535.219*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(29.464.357.512)*	*(27.458.304.843)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**43.897.009.754**	**47.350.656.599**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	43.897.009.754	47.350.656.599
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**66.958.582.700**	**71.283.556.350**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		67.140.582.700	70.948.582.700
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	617.550.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(182.000.000)	(282.576.350)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**123.721.870.231**	**129.035.384.154**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	123.721.870.231	129.035.384.154
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.504.776.666.933**	**2.392.615.157.119**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**321.657.498.333**	**308.036.213.534**
Nợ ngắn hạn	**310**		**321.657.498.333**	**308.036.213.534**
Phải trả người bán	311	15	77.043.981.904	70.504.681.886
Người mua trả tiền trước	312	16	17.287.545.370	5.869.730.558
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	35.978.932.361	21.867.864.194
Phải trả người lao động	314		272.812.463	57.058.335.353
Chi phí phải trả	315	18	30.892.527.024	47.290.412.702
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	33.588.027.874	20.920.170.356
Vay ngắn hạn	320	20	86.121.678.048	49.421.829.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	40.471.993.289	35.103.189.422
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.183.119.168.600**	**2.084.578.943.585**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**2.183.119.168.600**	**2.084.578.943.585**
Vốn cổ phần	411	23	1.540.427.620.000	700.384.490.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	507.368.247.904
Vốn khác	414		2.420.789.142	2.420.789.142
Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		132.498.528.472	434.668.679.280
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		320.807.393.082	440.095.337.259
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*-*	*121.890.418.408*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*320.807.393.082*	*318.204.918.851*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.504.776.666.933**	**2.392.615.157.119**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*
		Uỷ quyền bởi Người đại diện pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**25**	**2.512.786.046.784**	**2.113.869.795.523**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**307.666.108.371**	**119.832.885.146**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**2.205.119.938.413**	**1.994.036.910.377**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**1.349.562.785.723**	**1.183.501.179.178**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**855.557.152.690**	**810.535.731.199**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.318.220.218	24.848.784.739
Chi phí tài chính	22	28	25.191.684.060	31.489.183.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.489.360.216*	*6.036.185.387*
Chi phí bán hàng	25	29	312.128.895.184	309.885.867.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	128.270.026.259	119.602.910.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**403.284.767.405**	**374.406.554.691**
Thu nhập khác	31		2.386.161.826	3.301.632.737
Chi phí khác	32		1.477.994.676	435.253.327
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**908.167.150**	**2.866.379.410**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**404.192.934.555**	**377.272.934.101**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**83.330.541.473**	**77.716.928.559**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**320.862.393.082**	**299.556.005.542**
				Điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**1.932**	**1.804**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*
		Uỷ quyền bởi Người đại diện pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**404.192.934.555**	**377.272.934.101**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		105.636.226.909	82.642.281.566
Các khoản dự phòng	03		1.554.901.386	(2.446.691.286)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.760.777)	201.272.095
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.759.334.517)	(22.409.814.008)
Chi phí lãi vay	06		3.489.360.216	6.036.185.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**506.075.327.772**	**441.296.167.855**
Biến động các khoản phải thu	09		(83.306.984.898)	(30.533.873.212)
Biến động hàng tồn kho	10		(6.180.988.401)	(260.749.238.157)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		20.277.800.636	25.481.426.154
Biến động chi phí trả trước	12		(3.711.187.949)	(101.351.100.572)
			433.153.967.160	**74.143.382.068**
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.490.569.184)	(6.699.943.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.806.324.518)	(83.992.016.063)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(142.589.508.440)	(22.986.261.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**216.267.565.018**	**(39.534.839.624)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(96.770.733.614)	(63.529.641.231)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.831.818.182	2.533.181.817
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(267.000.000.000)	(383.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		218.000.000.000	501.300.000.000
Tiền thu hồi đầu tư vào Công ty liên kết và đơn vị khác	26		6.064.535.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		7.675.187.975	21.817.132.865
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(127.199.192.457)**	**79.120.673.451**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		387.993.511.872	229.739.387.189
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(351.293.662.887)	(275.297.558.126)
Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	36		(70.004.649.000)	(66.671.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(33.304.800.015)**	**(112.229.740.937)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**55.763.572.546**	**(72.643.907.110)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**106.200.569.241**	**178.845.070.328**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**19.177.050**	**(593.977)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**161.983.318.837**	**106.200.569.241**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*
		Uỷ quyền bởi Người đại diện pháp luật

M.S.D.N: 1400384433 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM ★ TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 8 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lúc Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết (1/1/2024: 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết) như sau:

Số	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2024	1/1/2024
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	31,56%	31,56%
2	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Số	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2024	1/1/2024
3	Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Tỉnh Long An	0%	23,56%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.452 nhân viên (1/1/2024: 1.415 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng từ 42 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(iii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iv) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm định chất lượng

Chi phí kiểm định chất lượng bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận EU-GMP là 3 năm.

(ii) Giấy phép lưu hành sản phẩm

Giấy phép lưu hành sản phẩm cho một số sản phẩm thuốc kháng sinh chịu sự quản lý của Bộ Y tế, nhằm đảm bảo thuốc được lưu hành tuân thủ các quy định của pháp luật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn giấy phép từ 3 đến 5 năm.

(iii) Nội thất văn phòng

Nội thất văn phòng bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và các chi phí khác liên quan nhằm nâng cao và cải thiện môi trường làm việc của nhân viên. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(v) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê là 50 năm.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thẩm định và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021
Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021
Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm mà sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm giá trị tiềm năng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương). Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, doanh thu trong nước chiếm tỷ trọng chủ yếu, trong khi đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu (dưới 2% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và không phát sinh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	935.516.708	1.689.713.457
Tiền gửi ngân hàng	101.047.802.129	104.510.855.784
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	-
	161.983.318.837	106.200.569.241

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn dưới ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 4,4% đến 4,7% một năm (1/1/2024: không có).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	142.000.000.000	142.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm từ ngày cuối năm lập báo cáo và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 5,3% một năm (1/1/2024: 5,3% đến 8,0% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (*)	7.304.216	66.958.582.700	284.134.002.400	-	6.521.622	66.958.582.700	163.149.243.700	-
▪ Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười (***)	-	-	-	-	330.800	3.808.000.000	(**)	-
		67.140.582.700	284.134.002.400	(182.000.000)		70.948.582.700	163.149.243.700	(182.000.000)
Đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (*)	-	-	-	-	18.000	503.000.000	702.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (*)	-	-	-	-	1.450	114.550.000	13.973.650	(100.576.350)
		-	-	-		617.550.000	715.973.650	(100.576.350)

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tương ứng của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán như sau:

	Số cổ phiếu	31/12/2024 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	7.304.216	38.900	284.134.002.400

	Số cổ phiếu	1/1/2024 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.521.622	25.017	163.149.243.700
Đơn vị khác			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	18.000	39.000	702.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	1.450	9.637	13.973.650
			715.973.650

(**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Theo Điều 1, nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT-IMP ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc thanh lý một số cổ phiếu hoặc cổ phần đầu tư do Công ty không có nhu cầu tiếp tục nắm giữ. Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười căn cứ vào Hợp đồng số 01/IMP/HĐCN ngày 21 tháng 10 năm 2024 và Giấy chứng nhận sở hữu số 01/GCNSHCP-MPD ngày 11 tháng 11 năm 2024.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	31.095.465.785	21.630.854.427
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	24.491.940.797	14.964.997.130
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	8.869.646.318	10.124.635.810
Các khách hàng khác	274.054.900.667	210.093.633.260
	338.511.953.567	256.814.120.627

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.651.071.764	3.954.751.020
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity (đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)	-	10.124.635.810

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	6.904.204.487	5.830.806.080
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	-
Orioled Hub Limited	3.127.800.000	3.127.800.000
Công ty Cổ phần Armephaco	-	6.411.490.313
Công ty TNHH Thiết bị New Diamond	-	5.140.412.025
Các nhà cung cấp khác	17.269.383.368	14.311.030.022
	33.963.788.227	34.821.538.440

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên	10.995.809.788	3.617.360.124
Phải thu lãi tiền gửi	1.926.413.698	1.672.515.068
Phải thu khác	2.103.417.910	2.393.874.171
	15.025.641.396	7.683.749.363

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	45.995.300.260	-	6.463.064.776	-
Nguyên vật liệu	423.099.052.849	(3.222.594.536)	450.655.025.822	(2.612.268.860)
Công cụ và dụng cụ	6.530.698.789	-	3.732.576.624	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.653.449.632	-	13.171.988.053	-
Thành phẩm	222.340.169.929	(32.133.294)	226.513.411.252	(98.132.266)
Hàng hóa	718.241.799	-	1.619.858.330	-
	708.336.913.258	(3.254.727.830)	702.155.924.857	(2.710.401.126)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.710.401.126	5.565.209.751
Số trích lập trong năm	544.326.704	-
Số hoàn nhập trong năm	-	(2.854.808.625)
Số dư cuối năm	3.254.727.830	2.710.401.126

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	384.596.690.686	909.162.383.554	107.061.294.123	50.085.995.368	1.450.906.363.731
Tăng trong năm	-	13.690.033.609	-	665.420.997	14.355.454.606
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	53.358.766	12.956.645.612	4.832.402.639	361.401.697	18.203.808.714
Phân loại lại	-	3.392.993.182	-	(3.392.993.182)	-
Thanh lý	-	(325.003.500)	(9.941.139.636)	-	(10.266.143.136)
Số dư cuối năm	384.650.049.452	938.877.052.457	101.952.557.126	47.719.824.880	1.473.199.483.915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	146.890.219.786	326.690.282.407	75.604.861.875	40.317.938.224	589.503.302.292
Khấu hao trong năm	13.465.197.638	80.333.658.618	6.199.629.260	3.631.688.724	103.630.174.240
Phân loại lại	-	1.815.720.422	-	(1.815.720.422)	-
Thanh lý	-	(325.003.500)	(4.200.941.928)	-	(4.525.945.428)
Số dư cuối năm	160.355.417.424	408.514.657.947	77.603.549.207	42.133.906.526	688.607.531.104
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	237.706.470.900	582.472.101.147	31.456.432.248	9.768.057.144	861.403.061.439
Số dư cuối năm	224.294.632.028	530.362.394.510	24.349.007.919	5.585.918.354	784.591.952.811

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 322.830 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 287.653 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.217.869.328	18.555.973.068	744.712.823	2.089.980.000	101.608.535.219
Tăng trong năm	-	270.000.000	-	-	270.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	1.805.000.000	-	-	1.805.000.000
Số dư cuối năm	80.217.869.328	20.630.973.068	744.712.823	2.089.980.000	103.683.535.219
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.372.542.059	16.268.447.738	744.712.823	2.072.602.223	27.458.304.843
Khấu hao trong năm	587.002.382	1.401.672.510	-	17.377.777	2.006.052.669
Số dư cuối năm	8.959.544.441	17.670.120.248	744.712.823	2.089.980.000	29.464.357.512
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	71.845.327.269	2.287.525.330	-	17.377.777	74.150.230.376
Số dư cuối năm	71.258.324.887	2.960.852.820	-	-	74.219.177.707

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 18.501 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 18.028 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	47.350.656.599	580.743.385.664
Tăng trong năm	76.082.606.886	105.010.721.884
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.203.808.714)	(507.900.006.672)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.805.000.000)	(2.206.010.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5.107.091.071)	(128.297.434.277)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(54.115.592.041)	-
Giảm khác	(304.761.905)	-
Số dư cuối năm	43.897.009.754	47.350.656.599

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Giấy phép lưu hành sản phẩm	14.534.628.613	17.550.535.105
Chi phí tư vấn dự án (*)	15.218.750.641	15.218.750.641
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS	12.586.576.500	-
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	-	11.222.594.737
Các công trình khác	1.557.054.000	3.358.776.116
	43.897.009.754	47.350.656.599

(*) Chi phí tư vấn cho dự án xây dựng nhà máy IMP5 mới tại khu Công nghiệp Quảng Khánh, Đồng Tháp. Công ty dự kiến sẽ nhận bàn giao đất khu Công nghiệp và bắt đầu xây dựng trong quý một năm 2025. Nhà máy được dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2026 - 2027.

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí duy trì giấy phép MA và chứng chỉ EU-GMP	11.446.229.533	-
Chi phí bản quyền phần mềm	2.650.738.654	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	656.812.158	590.787.334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	191.398.917	730.433.808
Chi phí đồng phục	-	3.965.761.656
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	606.927.747
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	618.555.919	645.122.764
	15.563.735.181	6.539.033.309

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí kiểm định chất lượng VND	Giấy phép lưu hành sản phẩm VND	Nội thất văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	47.406.319.270	30.297.129.120	12.501.111.298	12.647.623.793	11.456.081.742	14.727.118.931	129.035.384.154
Tăng trong năm	-	-	5.857.008.248	4.461.578.850	-	90.499.670	10.409.086.768
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	18.402.495.789	21.941.140.606	6.254.382.095	4.815.305.718	-	2.702.267.833	54.115.592.041
Phân bổ trong năm	(33.172.837.448)	(10.449.756.148)	(8.171.038.285)	(6.895.565.363)	(397.244.608)	(10.751.750.880)	(69.838.192.732)
Số dư cuối năm	32.635.977.611	41.788.513.578	16.441.463.356	15.028.942.998	11.058.837.134	6.768.135.554	123.721.870.231

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Centrient Pharmaceuticals India	41.872.131.000	11.986.274.625
Chi Nhánh Công Ty TNHH Serveone (Việt Nam)	9.722.561.818	-
Các nhà cung cấp khác	25.449.289.086	58.518.407.261
	77.043.981.904	70.504.681.886

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm, Công ty liên kết	962.864.189	-

Khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	9.394.497.872	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	1.640.769.164	680.585.791
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế An Việt Pharma	1.209.000.000	-
Công ty TNHH XTTM DP và Đầu Tư TV	-	1.282.500.000
Buryat Ombol Llc	-	1.127.190.180
Công ty TNHH Dược phẩm Y Đông	-	810.810.000
Các khách hàng khác	5.043.278.334	1.968.644.587
	17.287.545.370	5.869.730.558

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	236.662.871.595	(201.721.075.942)	(32.614.893.461)	2.326.902.192
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	27.015.549.366	-	(27.015.549.366)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.952.814.261	-	(9.952.814.261)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.106.596.164	83.330.541.473	-	(70.806.324.518)	31.630.813.119
Thuế thu nhập cá nhân	2.740.856.638	68.475.189.460	-	(69.892.148.802)	1.323.897.296
Các loại thuế khác	20.411.392	3.429.295.444	-	(2.752.387.082)	697.319.754
	21.867.864.194	428.866.261.599	(201.721.075.942)	(213.034.117.490)	35.978.932.361

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.386.372.633	197.513.879.541	(201.721.075.942)	1.179.176.232

18. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	22.675.974.287	44.660.752.518
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	8.216.552.737	2.629.660.184
	30.892.527.024	47.290.412.702

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.744.580.500	13.994.200.000
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	13.553.563.317	4.374.919.375
Kinh phí công đoàn	1.016.097.831	928.471.519
Các khoản phải trả khác	273.786.226	1.622.579.462
	33.588.027.874	20.920.170.356

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	49.421.829.063	49.421.829.063	219.804.333.994	(226.974.708.177)	42.251.454.880	42.251.454.880
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	79.106.596.164	(79.106.596.164)	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (*)	-	-	89.082.581.714	(45.212.358.546)	43.870.223.168	43.870.223.168
	49.421.829.063	49.421.829.063	387.993.511.872	(351.293.662.887)	86.121.678.048	86.121.678.048

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất		31/12/2024	1/1/2024
		31/12/2024	1/1/2024	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	4,2%	5,1% - 5,8%	42,251,454,880	49.421.829.063
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	4,3%	-	43,870,223,168	-
				86.121.678.048	49.421.829.063

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hạn mức tối đa lần lượt là 200.000.000.000 VND và 60.000.000.000 VND. Đây là các khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân hàng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	35.103.189.422	18.392.676.670
Số trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	147.958.312.307	39.696.774.478
Số sử dụng trong năm	(142.589.508.440)	(22.986.261.726)
Số dư cuối năm	40.471.993.289	35.103.189.422

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	264.645.163.184	1.894.446.892.819
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.556.005.542	299.556.005.542
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(66.671.570.000)	(66.671.570.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.330.790.000	-	-	-	-	(33.330.790.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(39.696.774.478)	(39.696.774.478)
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.055.610.298)	(3.055.610.298)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(18.648.913.309)	18.648.913.309	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	320.862.393.082	320.862.393.082
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii, v)	-	-	-	-	(2.225.150.808)	(145.733.161.499)	(147.958.312.307)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (iv)	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Phát hành cổ phiếu thưởng (vi)	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600

Theo nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 như sau:

	VND
Chia cổ tức bằng tiền (i)	70.004.649.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	70.004.649.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	32.000.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị (iv)	4.359.206.760

(i) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Điều 1, Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐQT-IMP ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 7 năm 2024 và ngày trả cổ tức bằng tiền là ngày 23 tháng 7 năm 2024. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

(ii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (cổ đông hiện hữu sẽ nhận được thêm 1 cổ phiếu thưởng cho mỗi 10 cổ phiếu nắm giữ). Theo Điều 1, Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐQT-IMP ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 7 năm 2024. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 6.999.832 cổ phiếu trị giá 69.998 triệu VND (giảm do cổ phiếu lẻ).

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 7,27% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 32.000.000.000 VND.

(iv) Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát do vượt kế hoạch lợi nhuận theo tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế và 5% phần lợi nhuận vượt trên chỉ tiêu kế hoạch.

(v) Theo Biên bản họp số 627/IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP (trước đó đã thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông) dành cho nhân sự chủ chốt và chuyển đổi thành phương án thưởng bằng tiền. Theo Điều 3, Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023, tổng tiền thưởng được Công ty phân phối trong 3 năm từ 2024 đến 2026 và được chia theo tỷ lệ tương ứng của mỗi năm. Theo Điều 1, Quyết định số 29/QĐHC-IMP ngày 8 tháng 4 năm 2024 của Tổng Giám đốc, trong đợt 1 năm 2024 Công ty đã trả 30% phần tiền thưởng cố định của năm với số tiền là 28.394.938.530 VND vào ngày 12 tháng 4 năm 2024. Theo Điều 1, Quyết định số 69/QĐHC-IMP ngày 3 tháng 10 năm 2024 của Tổng Giám đốc, trong đợt 2 năm 2024 Công ty đã trả 70% phần tiền thưởng biến đổi theo tỷ lệ tăng trưởng EBITDA của năm tài chính liền trước đó với số tiền là 87.563.373.777 VND vào ngày 3 tháng 10 năm 2024.

(vi) Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 7 tháng 8 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phát hành chi tiết như sau:

	VND
Thặng dư vốn cổ phần	320.044.810.000
Quỹ đầu tư phát triển	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.000.000.000
	770.044.810.000

Theo Điều 1, Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT-IMP ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 1:1 (tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện phát hành cổ phiếu, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 1 quyền, và cứ 1 quyền cổ đông được nhận thêm 1 cổ phiếu).

Theo Điều 1, Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐQT-IMP ngày 5 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18 tháng 9 năm 2024. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 77.004.481 cổ phiếu trị giá 770.044.810.000 VND.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	154.042.762	1.540.427.620.000	70.038.449	700.384.490.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.042.762	1.540.427.620.000	70.038.449	700.384.490.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	33.800	338.000.000	33.800	338.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.008.962	1.540.089.620.000	70.004.649	700.046.490.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73.457.880	47,69%	33.389.946	47,67%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.948.992	22,04%	15.431.360	22,03%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh	15.026.784	9,75%	6.830.357	9,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	11.355.326	7,37%	5.161.512	7,37%
Các cổ đông khác	20.253.780	13,15%	9.225.274	13,18%
	154.042.762	100%	70.038.449	100%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	70.038.449	700.384.490.000	66.705.370	667.053.700.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	84.004.313	840.043.130.000	3.333.079	33.330.790.000
Số dư cuối năm	154.042.762	1.540.427.620.000	70.038.449	700.384.490.000

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	3.612.120.000	3.311.110.000
Trong vòng hai đến năm	10.647.475.760	14.259.595.760
	14.259.595.760	17.570.705.760

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	34.843,62	890.289.335	24.871,64	598.808.813
EUR	2.185,07	59.632.833	6.222,57	165.694.594
		949.922.168		764.503.407

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt cho dự án Tổ hợp Nhà máy Dược phẩm Cát Khánh nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.495.000.000.000	-

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hàng sản xuất	2.500.816.808.001	2.036.484.274.598
▪ Doanh thu hàng nhượng quyền	-	64.069.348.380
▪ Doanh thu hàng hóa khác	11.969.238.783	13.316.172.545
	2.512.786.046.784	2.113.869.795.523
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	307.031.124.943	119.231.652.760
▪ Hàng bán bị trả lại	493.315.928	513.102.386
▪ Giảm giá hàng bán	141.667.500	88.130.000
	307.666.108.371	119.832.885.146
Doanh thu thuần	2.205.119.938.413	1.994.036.910.377

26. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng sản xuất	1.167.940.106.983	955.454.226.734
Giá vốn hàng khuyến mãi	170.331.927.671	175.099.060.736
Giá vốn hàng nhượng quyền	-	45.063.703.038
Giá vốn hàng hóa khác	10.746.424.365	10.738.997.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	544.326.704	(2.854.808.625)
	1.349.562.785.723	1.183.501.179.178

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	7.884.086.605	16.885.258.191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.609.452.836	4.972.152.548
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	1.740.920.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	38.760.777	-
Cổ tức	45.000.000	2.991.374.000
	13.318.220.218	24.848.784.739

28. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chiết khấu thanh toán	20.460.836.963	23.087.340.455
Chi phí lãi vay	3.489.360.216	6.036.185.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.238.701.319	2.158.367.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	201.272.095
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(100.567.350)	6.017.500
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	2.292.562	-
Khác	101.060.350	-
	25.191.684.060	31.489.183.352

29. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	138.421.798.654	138.307.274.430
Chi phí nguyên vật liệu	39.713.689.217	75.840.181.023
Chi phí công tác và hội nghị	62.182.434.813	24.671.643.996
Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường	29.892.504.579	24.673.532.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.621.248.866	20.260.962.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.343.787.203	5.633.528.908
Chi phí sửa chữa	2.403.129.807	1.662.224.940
Chi phí bán hàng khác	26.550.302.045	18.836.519.304
	312.128.895.184	309.885.867.749

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	51.814.377.977	35.511.055.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.988.658.229	30.004.640.660
Xóa tạm ứng	-	6.696.095.082
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	8.248.835.156	7.699.447.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.978.416.371	4.768.602.342
Chi phí công tác, hội nghị	5.738.129.129	4.626.969.549
Dự phòng phải thu khó đòi	1.010.081.682	402.099.839
Chi phí quản lý khác	39.491.527.715	29.893.999.327
	128.270.026.259	119.602.910.146

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	938.710.391.937	776.180.161.927
Chi phí nhân công và nhân viên	346.113.339.105	341.656.060.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.545.935.065	138.191.453.347
Chi phí khấu hao và phân bổ	105.636.226.909	82.642.281.566
Xóa tạm ứng	-	6.696.095.082
Dự phòng phải thu khó đòi	1.010.081.682	402.099.839
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	215.945.732.468	180.626.773.317
	1.789.961.707.166	1.526.394.926.015

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	83.106.504.034	77.575.055.771
Dự phòng thiếu trong các năm trước	224.037.439	141.872.788
	83.330.541.473	77.716.928.559

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.192.934.555	377.272.934.101
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	80.838.586.911	75.454.586.820
Thu nhập không chịu thuế	(20.000.000)	(598.274.800)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.120.490.343	4.929.882.927
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	167.426.780	(2.211.139.176)
Dự phòng thiếu trong các năm trước	224.037.439	141.872.788
	83.330.541.473	77.716.928.559

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong năm sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	2024	2023 Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	320.862.393.082	299.556.005.542
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND)	(23.326.695.977)	(21.777.721.603)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	297.535.697.105	277.778.283.939
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (ii)	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (iii)	1.932	1.804

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại để phản ánh lợi nhuận phân phối thực tế (7,27% lợi nhuận thuần trong năm) đã được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2024. Do đó, số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính có cùng tỷ lệ là 7,27% lợi nhuận thuần trong năm.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Số cổ phiếu	2023 Số cổ phiếu Điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	154.008.962	70.004.649
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	84.004.313
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	154.008.962	154.008.962

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lại quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thực tế và ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng được trình bày ở trên và được tính lại như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2023		
	VND Số liệu báo cáo trước đây	VND Được điều chỉnh lại	VND Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	299.556.005.542	-	299.556.005.542
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(44.933.400.831)	23.155.679.228	(21.777.721.603)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	254.622.604.711	23.155.679.228	277.778.283.939
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	70.004.649	84.004.313	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.637	(1.833)	1.804

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		
Bán hàng hóa	9.253.684.656	14.900.062.908
Mua hàng hóa	21.212.746.535	17.858.550.750
Chi trả cổ tức bằng tiền	71.880.000	14.790.000
Cổ tức được chia	-	2.964.374.000
Bán tài sản cố định	-	1.159.090.908
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity (đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)		
Bán hàng hóa	23.100.567.988	12.764.860.250
Mua hàng hóa	583.333	169.977.142
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quốc Định – Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 18 tháng 1 năm 2024)		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	-	1.345.240.000
Ông Hoàng Đức Hùng – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	1.052.070.899	-
Bà Trần Thị Đào – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	474.000.000	950.000.000
Ông Chung Suyong – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	468.799.400	284.308.000
Ông Trương Minh Hùng - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	243.000.000	644.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	243.000.000	644.000.000
Ông Ngô Minh Tuấn – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	-	514.780.000
Ông Lê Văn Nhã Phương – Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	-	511.700.000

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Bà Nguyễn Thị Kim Lê – Thư ký Hội đồng Quản trị		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	189.000.000	442.470.000
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Trần Thị Đào – Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	3.802.225.675	4.082.239.598
Ông Huỳnh Văn Nhung – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	2.155.344.680	2.027.670.144
Ông Ngô Minh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	2.149.816.305	1.914.168.677
Ông Lê Văn Nhã Phương – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	2.380.968.922	2.480.753.436
Ông Nguyễn An Duy – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	2.333.331.000	-
Ông Nguyễn Tom Thanh – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	1.743.634.000	-
Bà Lê Nữ Minh Hoài – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	859.145.400	-
Ông Dương Hoàng Vũ – Kế toán trưởng		
Thu nhập sau thuế	803.330.255	-
Ông Nguyễn Quốc Định – Phó Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	-	2.363.406.745
Ông Trần Hoài Hạnh – Kế toán trưởng		
Thu nhập sau thuế	-	1.288.726.926

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	382.220.777	62.518.691.071

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được lấy từ số dư và số liệu được báo cáo trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*
		Uỷ quyền bởi Người đại diện pháp luật

KPMG

Imexpharm Corporation

Financial statements for the year ended
31 December 2024

Imexpharm Corporation
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	1400384433	1 August 2001
	The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 8 October 2024. The enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.	
Board of Directors	Mr. Sung Min Woo	Chairman (from 30 October 2024)
	Ms. Chun Chaerhan	Chairwoman (until 30 October 2024)
	Ms. Tran Thi Dao	Member
	Mr. Truong Minh Hung	Member
	Mr. Chung Suyong	Member
	Ms. Han Thi Khanh Vinh	Member
	Mr. Hoang Duc Hung	Member
Board of Management	Ms. Tran Thi Dao	General Director
	Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director
	Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director
	Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director
	Mr. Nguyen An Duy	Deputy General Director (from 18 January 2024)
	Ms. Le Nu Minh Hoai	Deputy General Director (from 16 August 2024)
	Mr. Nguyen Tom Thanh	Deputy General Director (from 18 January 2024 until 14 October 2024)
	Mr. Nguyen Quoc Dinh	Deputy General Director (until 18 January 2024)
	Mr. Duong Hoang Vu	Chief Accountant (from 23 February 2024)
	Mr. Tran Hoai Hanh	Chief Accountant (until 23 February 2024)
Audit Committee	Mr. Hoang Duc Hung	Chairman of Audit Committee
	Mr. Truong Minh Hung	Member of Audit Committee
Legal Representative	Ms. Tran Thi Dao	General Director

Imexpharm Corporation
Corporate Information (continued)

Registered Office	No. 4, 30/4 Street, Ward 1 Cao Lanh City Dong Thap Province Vietnam
Auditor	KPMG Limited Vietnam

Imexpharm Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Imexpharm Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the financial statements set out on pages 6 to 50 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

M.S.D.N: 1400[illegible]53 - C.T.C.P
CÔNG TY
CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

Nguyen An Duy
Deputy General Director
Authorized by Legal Representative
Authorisation letter No. 02/UQ-IMP dated 1 January 2025

Dong Thap Province, 18 March 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
Imexpharm Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Imexpharm Corporation ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 18 March 2025, as set out on pages 6 to 50.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Imexpharm Corporation as at 31 December 2024 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another firm of auditors whose report dated 26 March 2024 expressed an unqualified opinion on those statements.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam
Audit Report No.: 24-01-00593-25-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1
Deputy General Director

Pham Thi Hoang Anh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3434-2022-007-1

Ho Chi Minh City, 18 March 2025

Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1,409,543,678,165**	**1,207,134,868,323**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**161,983,318,837**	**106,200,569,241**
Cash	111		101,983,318,837	106,200,569,241
Cash equivalents	112		60,000,000,000	-
Short-term financial investments	**120**		**142,000,000,000**	**93,000,000,000**
Held-to-maturity investments	123	6(a)	142,000,000,000	93,000,000,000
Accounts receivable – short-term	**130**		**383,735,262,487**	**296,563,369,409**
Accounts receivable from customers	131	7	338,511,953,567	256,814,120,627
Prepayments to suppliers	132	8	33,963,788,227	34,821,538,440
Other short-term receivables	136	9	15,025,641,396	7,683,749,363
Allowance for doubtful debts	137		(3,766,120,703)	(2,756,039,021)
Inventories	**140**	**10**	**705,082,185,428**	**699,445,523,731**
Inventories	141		708,336,913,258	702,155,924,857
Allowance for inventories	149		(3,254,727,830)	(2,710,401,126)
Other current assets	**150**		**16,742,911,413**	**11,925,405,942**
Short-term prepaid expenses	151	14(a)	15,563,735,181	6,539,033,309
Deductible value added tax	152	17(b)	1,179,176,232	5,386,372,633

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Non-current assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1,095,232,988,768**	**1,185,480,288,796**
Accounts receivable – long-term	**210**		**1,844,395,565**	**2,257,399,878**
Other long-term receivables	216		1,844,395,565	2,257,399,878
Fixed assets	**220**		**858,811,130,518**	**935,553,291,815**
Tangible fixed assets	221	11	784,591,952,811	861,403,061,439
Cost	*222*		*1,473,199,483,915*	*1,450,906,363,731*
Accumulated depreciation	*223*		*(688,607,531,104)*	*(589,503,302,292)*
Intangible fixed assets	227	12	74,219,177,707	74,150,230,376
Cost	*228*		*103,683,535,219*	*101,608,535,219*
Accumulated amortisation	*229*		*(29,464,357,512)*	*(27,458,304,843)*
Long-term work in progress	**240**		**43,897,009,754**	**47,350,656,599**
Construction in progress	242	13	43,897,009,754	47,350,656,599
Long-term financial investments	**250**	**6(b)**	**66,958,582,700**	**71,283,556,350**
Investments in associates	252		67,140,582,700	70,948,582,700
Equity investments in other entities	253		-	617,550,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(182,000,000)	(282,576,350)
Other long-term assets	**260**		**123,721,870,231**	**129,035,384,154**
Long-term prepaid expenses	261	14(b)	123,721,870,231	129,035,384,154
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**2,504,776,666,933**	**2,392,615,157,119**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310)	**300**		**321,657,498,333**	**308,036,213,534**
Current liabilities	**310**		**321,657,498,333**	**308,036,213,534**
Accounts payable to suppliers	311	15	77,043,981,904	70,504,681,886
Advances from customers	312	16	17,287,545,370	5,869,730,558
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	35,978,932,361	21,867,864,194
Payables to employees	314		272,812,463	57,058,335,353
Accrued expenses	315	18	30,892,527,024	47,290,412,702
Other short-term payables	319	19	33,588,027,874	20,920,170,356
Short-term borrowings	320	20	86,121,678,048	49,421,829,063
Bonus and welfare fund	322	21	40,471,993,289	35,103,189,422
EQUITY (400 = 410)	**400**		**2,183,119,168,600**	**2,084,578,943,585**
Owners' equity	**410**	**22**	**2,183,119,168,600**	**2,084,578,943,585**
Share capital	411	23	1,540,427,620,000	700,384,490,000
Share premium	412		187,323,437,904	507,368,247,904
Other capital	414		2,420,789,142	2,420,789,142
Treasury shares	415		(358,600,000)	(358,600,000)
Investment and development fund	418		132,498,528,472	434,668,679,280
Retained profits	421		320,807,393,082	440,095,337,259
- Retained profits brought forward	*421a*		-	*121,890,418,408*
- Profit for the current year	*421b*		*320,807,393,082*	*318,204,918,851*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,504,776,666,933**	**2,392,615,157,119**

18 March 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*
		Authorized by Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods	**01**	**25**	**2,512,786,046,784**	**2,113,869,795,523**
Revenue deductions	**02**	**25**	**307,666,108,371**	**119,832,885,146**
Net revenue (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**2,205,119,938,413**	**1,994,036,910,377**
Cost of sales	**11**	**26**	**1,349,562,785,723**	**1,183,501,179,178**
Gross profit (20 = 10 - 11)	**20**		**855,557,152,690**	**810,535,731,199**
Financial income	21	27	13,318,220,218	24,848,784,739
Financial expenses	22	28	25,191,684,060	31,489,183,352
In which: Interest expense	*23*		*3,489,360,216*	*6,036,185,387*
Selling expenses	25	29	312,128,895,184	309,885,867,749
General and administration expenses	26	30	128,270,026,259	119,602,910,146
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**403,284,767,405**	**374,406,554,691**
Other income	31		2,386,161,826	3,301,632,737
Other expenses	32		1,477,994,676	435,253,327
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**908,167,150**	**2,866,379,410**
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**404,192,934,555**	**377,272,934,101**
Income tax expense – current	**51**	**32**	**83,330,541,473**	**77,716,928,559**
Income tax expense – deferred	**52**		**-**	**-**
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**320,862,393,082**	**299,556,005,542**
				(Restated)
Basic earnings per share	**70**	**33**	**1,932**	**1,804**

18 March 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*
		Authorized by Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	**01**		**404,192,934,555**	**377,272,934,101**
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		105,636,226,909	82,642,281,566
Allowances and provisions	03		1,554,901,386	(2,446,691,286)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(38,760,777)	201,272,095
Profits from investing activities	05		(8,759,334,517)	(22,409,814,008)
Interest expense	06		3,489,360,216	6,036,185,387
Operating profit before changes in working capital	**08**		**506,075,327,772**	**441,296,167,855**
Change in receivables	09		(83,306,984,898)	(30,533,873,212)
Change in inventories	10		(6,180,988,401)	(260,749,238,157)
Change in payables and other liabilities	11		20,277,800,636	25,481,426,154
Change in prepaid expenses	12		(3,711,187,949)	(101,351,100,572)
			433,153,967,160	**74,143,382,068**
Interest paid	14		(3,490,569,184)	(6,699,943,903)
Income tax paid	15		(70,806,324,518)	(83,992,016,063)
Other payments for operating activities	17		(142,589,508,440)	(22,986,261,726)
Net cash flows from operating activities	**20**		**216,267,565,018**	**(39,534,839,624)**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(96,770,733,614)	(63,529,641,231)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		4,831,818,182	2,533,181,817
Placements of term deposits at banks	23		(267,000,000,000)	(383,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		218,000,000,000	501,300,000,000
Collections on investments in associate and other entities	26		6,064,535,000	-
Receipts of interests	27		7,675,187,975	21,817,132,865
Net cash flows from investing activities	**30**		**(127,199,192,457)**	**79,120,673,451**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		387,993,511,872	229,739,387,189
Payments to settle loan principals	34		(351,293,662,887)	(275,297,558,126)
Payments of dividends	36		(70,004,649,000)	(66,671,570,000)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(33,304,800,015)**	**(112,229,740,937)**
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**55,763,572,546**	**(72,643,907,110)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**		**106,200,569,241**	**178,845,070,328**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	**61**		**19,177,050**	**(593,977)**
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**161,983,318,837**	**106,200,569,241**

18 March 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*
		Authorized by Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Imexpharm Corporation ("the Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union, was incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, then transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (33th) amendment dated 8 October 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the ticker symbol "IMP" under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2024, the Company had 23 branches and 2 associates (1/1/2024: 25 branches and 3 associates) as follow:

No	Company name	Principal activities	Address of registered office	Percentage of ownership and voting rights	
				31/12/2024	1/1/2024
1	Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	Manufacturing and trading pharmaceutical products	An Giang Province	31.56%	31.56%
2	Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	Manufacturing and trading pharmaceutical products	Ho Chi Minh City	26.00%	26.00%

No	Company name	Principal activities	Address of registered office	Percentage of ownership and voting rights 31/12/2024	1/1/2024
3	Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical Joint Stock Company	Researching, conserving, and developing pharmaceutical materials	Long An Province	0%	23.56%

As at 31 December 2024, the Company had 1,452 employees (1/1/2024: 1,415 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and financial company. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in associates and other equity investments

Investments in associates and other equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties by customers.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make an allowance for obsolete inventory and in cases where the original cost of inventory is higher than the net realisable value at the end of the annual accounting period.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 10 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Indefinite land use rights are stated at cost. Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation of land use rights with a definite term is computed on a straight-line basis from 42 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(iii) Copyright

Copyrights are recorded at costs and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(iv) Other assets

The cost of other intangible assets includes the purchase price of technology transfer fees and human resource management consulting fees capitalized and accounted for as intangible fixed assets. The cost of other intangible fixed assets is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction or acquisition of fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Quality inspection costs

Quality inspection costs include costs related to obtaining EU-GMP certification for high-tech antibiotic production lines and are amortised using the straight-line method over the year of the EU-GMP certificate of 3 years.

(ii) Product circulation licence

Product circulation license for certain antibiotic products are managed by the Ministry of Health, to ensure that drugs are circulated in compliance with legal regulations. Cost of product circulation licence are amortised on a straight-line basis over the license term from 3 to 5 years.

(iii) Office furniture

Office furniture includes renovation, repair and other related costs to enhance and improve the working environment for employees. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(iv) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 – 3 years.

(v) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 50 years.

(vi) Other long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses include appraisal costs incurred during the normal course of business. These costs are recognised in the income statement on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 5 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous annual accounting period in each annual accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees.

(n) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recorded at par value. The difference between the issue price and the par value of the shares is recorded in the share premium. Expenses directly attributable to the issue of shares, less any tax effects, are recorded as a reduction from share premium.

(ii) Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares)

Before 1 January 2021
When shares recognized as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognized as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity. When treasury shares are sold for reissue subsequently, cost of the reissued shares is determined on a weighted average basis. Any difference between the amount received and the cost of the shares reissued is presented within share premium.

From 1 January 2021
Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognized as equity are repurchased, their par value amount is recognized as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.

This change in accounting policy has been applied prospectively from 1 January 2021 due to change in applicable laws and regulations on buying back shares.

(o) Investment and development fund

The investment and development fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous annual accounting period in each annual accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. These funds were established for the purpose of future business expansion.

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(q) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sales of goods is recognised in the income statement when all five of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Revenue deductions include sales discounts, sales returns and sales allowances. Sales deductions arising in the same period as the products and goods sold are recorded in the statement of income for the year in which they occur. Sales deductions for products and goods sold during the year, occurring after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, are recorded in the statement of income for the year in which the products and goods are sold.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(r) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(t) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company has no shares with potential dilutive impact.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Segment reporting

(a) Segment reporting by operation activity

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade). During the year, other activities accounted for an insignificant proportion of total revenue. Accordingly, the financial information presented on the balance sheet as at 31 December 2024 and 1 January 2024 and revenue and expenses presented on the income statement for the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Segment reporting by geographic area

The Company's primarily operates within the geographic area of Vietnam and its revenue mainly generated by domestic sales while export sales account for an insignificant portion (less than 2% and nil for the year ended 2024 and the year ended 31 December 2023, respectively) in total revenue. Therefore, the Company does not present geographic segment.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash on hand	935,516,708	1,689,713,457
Cash in banks	101,047,802,129	104,510,855,784
Cash equivalents (*)	60,000,000,000	-
	161,983,318,837	106,200,569,241

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks and financial companies with original terms to maturity of not exceeding 3 months from transaction dates and earned interest at rates ranging from 4.4% - 4.7% per annum (1/1/2024: nil).

6. Financial investments

(a) Held-to-maturity investments

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Term deposits	142,000,000,000	142,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks and financial companies with terms to maturity of more than three months from their transaction dates but less than one year from the reporting dates and earned interest at rates ranging from 4.2% to 5.3% per annum (1/1/2024: 5.3% to 8.0% annum).

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2024				1/1/2024			
	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Associates								
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	7,304,216	66,958,582,700	284,134,002,400	-	6,521,622	66,958,582,700	163,149,243,700	-
▪ Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)
▪ Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical JSC (***)	-	-	-	-	330,800	3,808,000,000	(**)	-
		67,140,582,700	284,134,002,400	(182,000,000)		70,948,582,700	163,149,243,700	(182,000,000)
Others								
▪ Vidipha Central Pharmaceutical Joint - Stock Company (*)	-	-	-	-	18,000	503,000,000	702,000,000	-
▪ No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	-	-	-	-	1,450	114,550,000	13,973,650	(100,576,350)
		-	-	-		617,550,000	715,973,650	(100,576,350)

Gia Dai Pharmaceutical Company Limited has ceased its operations since 2015. Other associates are operating normally.

(*) The fair value of these investments is determined by reference to the respective quoted prices of the shares on the stock market as follows:

	31/12/2024		
	Number of shares	**Listed price VND**	**Fair value VND**
Associates			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	7,304,216	38,900	284,134,002,400

	1/1/2024		
	Number of shares	**Listed price VND**	**Fair value VND**
Associates			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	6,521,622	25,017	163,149,243,700
Others			
▪ Vidipha Central Pharmaceutical Joint - Stock Company	18,000	39,000	702,000,000
▪ N0. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	1,450	9,637	13,973,650
			715,973,650

(**) The Company has not determined fair values of remaining investments because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial investments may differ from their carrying amounts.

(***) According to Article 1, Decision No. 16/2024/NQ-HĐQT-IMP of the Company's Board of Directors on 27 September 2024, the Board of Directors of the Company approved the disposal of certain investments stocks or shares no longer required to be held. The Company has completed the share transfer transaction of Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical JSC based on Contract No. 01/IMP/HĐCN dated 21 October 2024 and Ownership Certificate No. 01/GCNSHCP-MPD dated 11 November 2024.

7. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Orgalife Nutritional Science Company Limited	31,095,465,785	21,630,854,427
Newzilan Trading Joint Stock Company	24,491,940,797	14,964,997,130
Pharmacity Pharmacy Joint Stock Company	8,869,646,318	10,124,635,810
Other customers	274,054,900,667	210,093,633,260
	338,511,953,567	256,814,120,627

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Associate		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	2,651,071,764	3,954,751,020
Other related party		
Pharmacity Pharmacy Joint Stock Company (until 30 October 2024)	-	10,124,635,810

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 90 days from invoice date.

8. Prepayments to suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Teampack Packaging Solutions Company Limited	6,904,204,487	5,830,806,080
New Technology Investment and Development Co., Ltd	6,662,400,372	-
Orioled Hub Limited	3,127,800,000	3,127,800,000
Armephaco Joint Stock Company	-	6,411,490,313
New Diamond Machinery Co., Ltd	-	5,140,412,025
Other suppliers	17,269,383,368	14,311,030,022
	33,963,788,227	34,821,538,440

9. Other short-term receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advance for employees	10,995,809,788	3,617,360,124
Interest receivable	1,926,413,698	1,672,515,068
Other receivables	2,103,417,910	2,393,874,171
	15,025,641,396	7,683,749,363

10. Inventories

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	45,995,300,260	-	6,463,064,776	-
Raw materials	423,099,052,849	(3,222,594,536)	450,655,025,822	(2,612,268,860)
Tools and supplies	6,530,698,789	-	3,732,576,624	-
Work in progress	9,653,449,632	-	13,171,988,053	-
Finished goods	222,340,169,929	(32,133,294)	226,513,411,252	(98,132,266)
Goods on consignment	718,241,799	-	1,619,858,330	-
	708,336,913,258	(3,254,727,830)	702,155,924,857	(2,710,401,126)

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	2,710,401,126	5,565,209,751
Allowance made during the year	544,326,704	-
Allowance reversed during the year	-	(2,854,808,625)
Closing balance	3,254,727,830	2,710,401,126

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	384,596,690,686	909,162,383,554	107,061,294,123	50,085,995,368	1,450,906,363,731
Additions	-	13,690,033,609	-	665,420,997	14,355,454,606
Transfers from construction in progress (Note 13)	53,358,766	12,956,645,612	4,832,402,639	361,401,697	18,203,808,714
Reclassification	-	3,392,993,182	-	(3,392,993,182)	-
Disposals	-	(325,003,500)	(9,941,139,636)	-	(10,266,143,136)
Closing balance	384,650,049,452	938,877,052,457	101,952,557,126	47,719,824,880	1,473,199,483,915
Accumulated depreciation					
Opening balance	146,890,219,786	326,690,282,407	75,604,861,875	40,317,938,224	589,503,302,292
Charge for the year	13,465,197,638	80,333,658,618	6,199,629,260	3,631,688,724	103,630,174,240
Reclassification	-	1,815,720,422	-	(1,815,720,422)	-
Disposals	-	(325,003,500)	(4,200,941,928)	-	(4,525,945,428)
Closing balance	160,355,417,424	408,514,657,947	77,603,549,207	42,133,906,526	688,607,531,104
Net book value					
Opening balance	237,706,470,900	582,472,101,147	31,456,432,248	9,768,057,144	861,403,061,439
Closing balance	224,294,632,028	530,362,394,510	24,349,007,919	5,585,918,354	784,591,952,811

Included in tangible fixed assets were assets costing VND322,830 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND287,653 million), but which are still in active use.

12. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyrights VND	Other assets VND	Total VND
Cost					
Opening balance	80,217,869,328	18,555,973,068	744,712,823	2,089,980,000	101,608,535,219
Additions	-	270,000,000	-	-	270,000,000
Transfers from construction in progress (Note 13)	-	1,805,000,000	-	-	1,805,000,000
Closing balance	80,217,869,328	20,630,973,068	744,712,823	2,089,980,000	103,683,535,219
Accumulated depreciation					
Opening balance	8,372,542,059	16,268,447,738	744,712,823	2,072,602,223	27,458,304,843
Charge for the year	587,002,382	1,401,672,510	-	17,377,777	2,006,052,669
Closing balance	8,959,544,441	17,670,120,248	744,712,823	2,089,980,000	29,464,357,512
Net book value					
Opening balance	71,845,327,269	2,287,525,330	-	17,377,777	74,150,230,376
Closing balance	71,258,324,887	2,960,852,820	-	-	74,219,177,707

Included in intangible fixed assets were assets costing VND18,501 million which were fully amortised as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND18,028 million), but which are still in use.

13. Construction in progress

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	47,350,656,599	580,743,385,664
Additions	76,082,606,886	105,010,721,884
Transfer to tangible fixed assets	(18,203,808,714)	(507,900,006,672)
Transfer to intangible fixed assets	(1,805,000,000)	(2,206,010,000)
Transfer to short-term prepaid expenses	(5,107,091,071)	(128,297,434,277)
Transfer to long-term prepaid expenses	(54,115,592,041)	-
Other decrease	(304,761,905)	-
Closing balance	43,897,009,754	47,350,656,599

Major construction in progress were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Production circulation licence	14,534,628,613	17,550,535,105
Project consulting fees (*)	15,218,750,641	15,218,750,641
SAP S/4HANA upgrade project and IFRS implementation	12,586,576,500	-
EU-GMP certification	-	11,222,594,737
Others	1,557,054,000	3,358,776,116
	43,897,009,754	47,350,656,599

(*) Theses represent consulting fees of the project to build a new IMP5 factory in Quang Khanh Industrial Park, Dong Thap Province. The Company expects to receive the industrial park land and start the construction in quarter one of 2025. The factory is expected to be completed and put into operation in 2026 - 2027.

14. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
MA licence and EU-GMP certification	11,446,229,533	-
Software licence	2,650,738,654	-
Repair and maintenance fee	656,812,158	590,787,334
Tools and supplies	191,398,917	730,433,808
Uniform fee	-	3,965,761,656
Professional service fee	-	606,927,747
Others	618,555,919	645,122,764
	15,563,735,181	6,539,033,309

(b) Long-term prepaid expenses

	Quality inspection costs VND	Production circulation licence VND	Office furniture VND	Tools and instruments VND	Prepaid land costs VND	Others VND	Total VND
Opening balance	47.406.319.270	30.297.129.120	12.501.111.298	12.647.623.793	11.456.081.742	14.727.118.931	129.035.384.154
Additions	-	-	5.857.008.248	4.461.578.850	-	90.499.670	10.409.086.768
Transfer from construction in progress (Note 13)	18.402.495.789	21.941.140.606	6.254.382.095	4.815.305.718	-	2.702.267.833	54.115.592.041
Amortisation during the year	(33.172.837.448)	(10.449.756.148)	(8.171.038.285)	(6.895.565.363)	(397.244.608)	(10.751.750.880)	(69.838.192.732)
Closing balance	32.635.977.611	41.788.513.578	16.441.463.356	15.028.942.998	11.058.837.134	6.768.135.554	123.721.870.231

15. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2024 Cost/Amount within payment capacity VND	1/1/2024 Cost/Amount within payment capacity VND
Centrient Pharmaceuticals India	41,872,131,000	11,986,274,625
HCMC Branch Of Serveone (Vietnam) Co., Ltd	9,722,561,818	-
Other suppliers	25,449,289,086	58,518,407,261
	77,043,981,904	70,504,681,886

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company, an associate	962,864,189	-

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 7 days from invoice date.

16. Advance from customers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
FPT Long Chau Pharma JSC	9,394,497,872	-
Jupiter Pharmaceutical JSC	1,640,769,164	680,585,791
Anvietpharma International Pharmaceutical JSC	1,209,000,000	-
Tv Trade Promotion Pharmaceutical and Investment Co., Ltd	-	1,282,500,000
Buryat Ombol Llc	-	1,127,190,180
Y Dong Pharmaceutical Product Co., Ltd	-	810,810,000
Other customers	5,043,278,334	1,968,644,587
	17,287,545,370	5,869,730,558

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Net off VND	Paid VND	31/12/2024 VND
Value added tax	-	236,662,871,595	(201,721,075,942)	(32,614,893,461)	2,326,902,192
Value added tax for import	-	27,015,549,366	-	(27,015,549,366)	-
Export, import tax	-	9,952,814,261	-	(9,952,814,261)	-
Corporate income tax	19,106,596,164	83,330,541,473	-	(70,806,324,518)	31,630,813,119
Personal income tax	2,740,856,638	68,475,189,460	-	(69,892,148,802)	1,323,897,296
Other taxes	20,411,392	3,429,295,444	-	(2,752,387,082)	697,319,754
	21,867,864,194	428,866,261,599	(201,721,075,942)	(213,034,117,490)	35,978,932,361

(b) Deductible value added tax

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Net off VND	31/12/2024 VND
Deductible value added tax	5,386,372,633	197,513,879,541	(201,721,075,942)	1,179,176,232

18. Accrued expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising and marketing	22,675,974,287	44,660,752,518
Maintenance and market development	8,216,552,737	2,629,660,184
	30,892,527,024	47,290,412,702

19. Other short-term payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Short-term deposits	18,744,580,500	13,994,200,000
Remunerations and bonuses for the Board of Directors	13,553,563,317	4,374,919,375
Union fees	1,016,097,831	928,471,519
Other payables	273,786,226	1,622,579,462
	33,588,027,874	20,920,170,356

20. Short-term borrowings

	1/1/2024		Movement during the year		31/12/2024	
	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND	Addition VND	Decrease VND	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch (*)	49,421,829,063	49,421,829,063	219,804,333,994	(226,974,708,177)	42,251,454,880	42,251,454,880
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Thap Branch	-	-	79,106,596,164	(79,106,596,164)	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch (*)	-	-	89,082,581,714	(45,212,358,546)	43,870,223,168	43,870,223,168
	49,421,829,063	49,421,829,063	387,993,511,872	(351,293,662,887)	86,121,678,048	86,121,678,048

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate		31/12/2024	1/1/2024
		31/12/2024	1/1/2024	VND	VND
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch	VND	4.2%	5.1% - 5.8%	42,251,454,880	49,421,829,063
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch	VND	4.3%	-	43,870,223,168	-
				86,121,678,048	49,421,829,063

(*) The balance represents short-term loan under the credit facilities with Shinhan Bank Vietnam Limited and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with credit limit of VND200 billion and VND60 billion, respectively. These loans are unsecured and bear interest rate issued in each credit facility. The credit term for each drawdown does not exceed 6 months from the disbursement date, and for the purpose of financing the working capital requirements.

21. Bonus and welfare fund

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	35,103,189,422	18,392,676,670
Appropriation (Note 22)	147,958,312,307	39,696,774,478
Utilisation	(142,589,508,440)	(22,986,261,726)
Closing balance	40,471,993,289	35,103,189,422

22. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2023	667,053,700,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	453,317,592,589	264,645,163,184	1,894,446,892,819
Net profit for the year	-	-	-	-	-	299,556,005,542	299,556,005,542
Dividend paid in cash	-	-	-	-	-	(66,671,570,000)	(66,671,570,000)
Dividend paid in shares	33,330,790,000	-	-	-	-	(33,330,790,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(39,696,774,478)	(39,696,774,478)
Bonus for the Board of Management	-	-	-	-	-	(3,055,610,298)	(3,055,610,298)
Fund utilisation	-	-	-	-	(18,648,913,309)	18,648,913,309	-
Balance at 1 January 2024	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2024	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585
Net profit for the year	-	-	-	-	-	320,862,393,082	320,862,393,082
Dividend paid in cash (i)	-	-	-	-	-	(70,004,649,000)	(70,004,649,000)
Dividend paid in shares (ii)	69,998,320,000	-	-	-	-	(69,998,320,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (iii, v)	-	-	-	-	(2,225,150,808)	(145,733,161,499)	(147,958,312,307)
Bonus for the Board of Director and Supervisory Board (iv)	-	-	-	-	-	(4,359,206,760)	(4,359,206,760)
Issuance of bonus shares (vi)	770,044,810,000	(320,044,810,000)	-	-	(300,000,000,000)	(150,000,000,000)	-
Others	-	-	-	-	55,000,000	(55,000,000)	-
Balance at 31 December 2024	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600

In accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 26 April 2024, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the 2023 profit after tax's distribution plan as follows:

	VND
Dividend paid in cash (i)	70,004,649,000
Dividend paid in shares (ii)	70,004,649,000
Appropriation to bonus and welfare fund (iii)	32,000,000,000
Bonus for the Board of Management (iv)	4,359,206,760

(i) Dividend payment ratio of 10% of the par value outstanding shares. In accordance with Article 1, Resolution No. 10/2024/ NQ-HĐQT-IMP of the Company's Board of Directors on 28 June 2024, the Board of Directors of the Company approved the last registration date of cash dividend to be 12 July 2024 and the date of payment to be 23 July 2024. At the date of this report, the Company completed their dividend payment to their shareholders.

(ii) Dividend payment in share at the ratio of 10:1 from retained profit (existing shareholder will receive 1 additional bonus share for every 10 shares held). In accordance with Article 1, Resolution No. 10/2024/NQ-HĐQT-IMP of the Company's Board of Directors on 28 June 2024, the Board of Directors of the Company approved the last registration date of shares dividend to be 12 July 2024. At the date of this report, the Company completed the issuance of 6,999,832 shares amounting to VND69,998 million (reduce due to the fractional shares).

(iii) Appropriation to bonus and welfare fund at the rate of 7.27% from retained profit with an amount of VND32,000,000,000.

(iv) Appropriating bonus for the Board of Director and Supervisory Board for exceeding the profit target at the rate of 1% of retained profit and 5% of profit exceeding the profit target.

(v) According to the Minutes of Meeting No. 627/IMP dated 19 December 2023 of the Company's Extraordinary General Meeting of Shareholders, the Company's shareholders approved the cancellation of the ESOP for the Company's key personnel (previously approved in Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP dated 28 April 2023 of the Annual General Meeting of Shareholders), and replaced the ESOP plan by a cash bonus plan. According to Article 3, Resolution No. 02/2023/NQ-DHDCD-IMP dated 19 February 2023, the total cash bonus will be distributed in 3 years from 2024 to 2026 and allocated based on the respective allocation ratio of each year. According to Article 1, Decision No. 29/QDHC-IMP dated 8 April 2024 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders, in the first phase of 2024, the Company paid 30% of the year's fixed bonus amounting to VND28,394,938,530 on 12 April 2024. According to Article 1, Decision No. 69/QDHC-IMP dated 3 October 2024 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders, in the second phase of 2024, the Company paid 70% of the variable bonus based on the EBITDA growth rate of the preceding fiscal year amounting to VND87,563,373,777 on 3 October 2024.

(vi) In accordance with Resolution No. 02/2024/NQ-DHDCD-IMP dated 7 August 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company, the Shareholders approved the issuance of bonus shares to increase charter capital from owner's equity. The sources of the issued capital are as follow:

	VND
Share premium	320,044,810,000
Investment and development fund	300,000,000,000
Retained profits	150,000,000,000
	770,044,810,000

According to Article 1, Resolution No. 13.2024/NQ-HDQT-IMP of the Company's Board of Directors dated 13 August 2024, the Board of Directors of the Company approved the implementation of shares issuance plan to increase charter capital from owner's equity at the ratio of 1:1 (on the record date for issuing shares, shareholders holding 1 share will receive 1 right, and for every 1 right, shareholders will receive 1 additional share).

In accordance with Article 1, Resolution No. 14/2024/NQ-HDQT-IMP of the Company's Board of Directors dated 5 September 2024, the Board of Directors of the Company approved the last registration date of issuance of bonus shares to be 18 September 2024. At the date of this report, the Company completed the issuance of 77,004,481 shares, amounting to VND770,004,810,000.

23. Contributed capital

The Company's authorised and contributed capital are:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	154,042,762	1,540,427,620,000	70,038,449	700,384,490,000
Issued share capital				
Ordinary shares	154,042,762	1,540,427,620,000	70,038,449	700,384,490,000
Treasury shares				
Ordinary shares	33,800	338,000,000	33,800	338,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	154,008,962	1,540,089,620,000	70,004,649	700,046,490,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The shareholders of the Company are as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	%	Number of shares	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73,457,880	47.69%	33,389,946	47.67%
Vietnam Pharmaceutical Corporation	33,948,992	22.04%	15,431,360	22.03%
Sunrise Kim Investment Joint Stock Company	15,026,784	9.75%	6,830,357	9.75%
KBA Investment Joint Stock Company	11,355,326	7.37%	5,161,512	7.37%
Others	20,253,780	13.15%	9,225,274	13.18%
	154,042,762	100%	70,038,449	100%

Movements in share capital during the year were as follows:

	2024		2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	70,038,449	700,384,490,000	66,705,370	667,053,700,000
New shares issued	84,004,313	840,043,130,000	3,333,079	33,330,790,000
Closing balance	154,042,762	1,540,427,620,000	70,038,449	700,384,490,000

24. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	3,612,120,000	3,311,110,000
Within two to five years	10,647,475,760	14,259,595,760
	14,259,595,760	17,570,705,760

(b) Foreign currencies

	31/12/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	34,843.62	890,289,335	24,871.64	598,808,813
EUR	2,185.07	59,632,833	6,222.57	165,694,594
		949,922,168		764,503,407

(c) Capital expenditure commitments

As at 31 December 2024, the Company had the following outstanding capital commitments approved for Cat Khanh Pharmaceutical Factory Complex project but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved but not contracted	1,495,000,000,000	-

25. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2024 VND	2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of goods	2,500,816,808,001	2,036,484,274,598
▪ Franchise revenue	-	64,069,348,380
▪ Other revenue	11,969,238,783	13,316,172,545
	2,512,786,046,784	2,113,869,795,523
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	307,031,124,943	119,231,652,760
▪ Sales returns	493,315,928	513,102,386
▪ Sales allowances	141,667,500	88,130,000
	307,666,108,371	119,832,885,146
Net revenue	2,205,119,938,413	1,994,036,910,377

26. Cost of sales

	2024 VND	2023 VND
Cost of finished goods sold	1,167,940,106,983	955,454,226,734
Cost of promotion goods	170,331,927,671	175,099,060,736
Cost of franchised goods	-	45,063,703,038
Others	10,746,424,365	10,738,997,295
Allowance for inventories	544,326,704	(2,854,808,625)
	1,349,562,785,723	1,183,501,179,178

27. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Interest income	7,884,086,605	16,885,258,191
Realised foreign exchange gains	3,609,452,836	4,972,152,548
Gains from the disposal of financial investments	1,740,920,000	-
Unrealised foreign exchange gains	38,760,777	-
Dividends	45,000,000	2,991,374,000
	13,318,220,218	24,848,784,739

28. Financial expenses

	2024 VND	2023 VND
Payment discounts	20,460,836,963	23,087,340,455
Interest expense	3,489,360,216	6,036,185,387
Realised foreign exchange losses	1,238,701,319	2,158,367,915
Unrealised foreign exchange losses	-	201,272,095
(Reversal)/provision for diminution in value of investments	(100,567,350)	6,017,500
Losses from the disposal of financial investments	2,292,562	-
Others	101,060,350	-
	25,191,684,060	31,489,183,352

29. Selling expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	138,421,798,654	138,307,274,430
Material costs	39,713,689,217	75,840,181,023
Conference and business travel	62,182,434,813	24,671,643,996
Marketing, maintenance and market development	29,892,504,579	24,673,532,737
Outside services	7,621,248,866	20,260,962,411
Depreciation and amortisation	5,343,787,203	5,633,528,908
Repairs and maintenance	2,403,129,807	1,662,224,940
Other expenses	26,550,302,045	18,836,519,304
	312,128,895,184	309,885,867,749

30. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	51,814,377,977	35,511,055,712
Outside services	17,988,658,229	30,004,640,660
Advance written-off	-	6,696,095,082
Remunerations for the Board of Directors and Supervisory Board	8,248,835,156	7,699,447,635
Depreciation and amortisation	3,978,416,371	4,768,602,342
Conference and business travel	5,738,129,129	4,626,969,549
Provision for doubtful debt	1,010,081,682	402,099,839
Other expenses	39,491,527,715	29,893,999,327
	128,270,026,259	119,602,910,146

31. Production and business costs by element

	2024 VND	2023 VND
Raw material costs included in production costs	938,710,391,937	776,180,161,927
Labour costs and staff costs	346,113,339,105	341,656,060,937
Outside services	182,545,935,065	138,191,453,347
Depreciation and amortisation	105,636,226,909	82,642,281,566
Advance written-off	-	6,696,095,082
Provision for doubtful debt	1,010,081,682	402,099,839
Other expenses	215,945,732,468	180,626,773,317
	1,789,961,707,166	1,526,394,926,015

32. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current tax expense		
Current year	83,106,504,034	77,575,055,771
Under provision in prior years	224,037,439	141,872,788
	83,330,541,473	77,716,928,559

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	404,192,934,555	377,272,934,101
Tax at the Company's tax rate	80,838,586,911	75,454,586,820
Tax exempt income	(20,000,000)	(598,274,800)
Non-deductible expenses	2,120,490,343	4,929,882,927
Deferred tax assets not recognised	167,426,780	(2,211,139,176)
Under provision in prior years	224,037,439	141,872,788
	83,330,541,473	77,716,928,559

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period and a weighted average number of ordinary shares outstanding of the year, calculated as follows:

	2024	2023 (Restated)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	320,862,393,082	299,556,005,542
Appropriation to bonus and welfare funds (i) (VND)	(23,326,695,977)	(21,777,721,603)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	297,535,697,105	277,778,283,939
Weighted average number of ordinary shares (ii)	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (VND) (iii)	1,932	1,804

(i) The appropriation to bonus and welfare fund for the period ended 31 December 2023 was restated to reflect the actual distributed amount (or 7.27% of net profit) which was approved by the Annual General Meeting of Shareholders dated 26 April 2024. The appropriation to bonus and welfare fund for the period ended 31 December 2024 was therefore estimated at the same rate of 7.27% of net profit during the period.

(ii) Weighted average number of ordinary shares:

	2024 Number of shares	2023 Number of shares (Restated)
Issued ordinary shares at the beginning of the year	154,008,962	70,004,649
Effect of bonus shares issued after 31 December 2023	-	84,004,313
Weighted average number of ordinary shares for the year	154,008,962	154,008,962

(iii) Basic earnings per share

Basic earning per share for the year ended 31 December 2023 was restated due to the impact of actual bonus and welfare fund allocation and effect of bonus shares, which were disclosed above and summarise as below:

	Year ended 31/12/2023		
	VND As previously reported	VND Adjusted	VND As restated
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	299,556,005,542	-	299,556,005,542
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	(44,933,400,831)	23,155,679,228	(21,777,721,603)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	254,622,604,711	23,155,679,228	277,778,283,939
Weighted average number of ordinary shares	70,004,649	84,004,313	154,008,962
Basic earnings per share (VND)	3,637	(1,833)	1,804

34. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Associates		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company		
Sales of goods	9,253,684,656	14,900,062,908
Purchases of goods	21,212,746,535	17,858,550,750
Dividend payment in cash	71,880,000	14,790,000
Distributed dividends	-	2,964,374,000
Sales of fixed assets	-	1,159,090,908
Other related party		
Pharmacity Pharmacy Joint Stock Company (until 30 October 2024)		
Sales of goods	23,100,567,988	12,764,860,250
Purchases of goods	583,333	169,977,142
Board of Directors		
Mr. Nguyen Quoc Dinh – Deputy General Director (until 18 January 2024)		
Remunerations and bonuses after tax	-	1,345,240,000
Mr. Hoang Duc Hung - Member		
Remunerations and bonuses after tax	1,052,070,899	-
Ms. Tran Thi Dao – Member		
Remunerations and bonuses after tax	474,000,000	950,000,000
Mr. Chung Suyong – Member		
Remunerations and bonuses after tax	468,799,400	284,308,000
Mr. Truong Minh Hung – Member		
Remunerations and bonuses after tax	243,000,000	644,000,000
Ms. Han Thi Khanh Vinh – Member		
Remunerations and bonuses after tax	243,000,000	644,000,000
Mr. Ngo Minh Tuan – Deputy General Director		
Remunerations and bonuses after tax	-	514,780,000
Mr. Le Van Nha Phuong – Deputy General Director		
Remunerations and bonuses after tax	-	511,700,000

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Ms. Nguyen Thi Kim Le – Secretary of the Board of Directors		
Remunerations and bonuses after tax	189,000,000	442,470,000
Board of Management		
Ms. Tran Thi Dao – General Director		
Net salary after tax	3,802,225,675	4,082,239,598
Mr. Huynh Van Nhung - Deputy General Director		
Net salary after tax	2,155,344,680	2,027,670,144
Mr. Ngo Minh Tuan - Deputy General Director		
Net salary after tax	2,149,816,305	1,914,168,677
Mr. Le Van Nha Phuong - Deputy General Director		
Net salary after tax	2,380,968,922	2,480,753,436
Mr. Nguyen An Duy - Deputy General Director		
Net salary after tax	2,333,331,000	-
Mr. Nguyen Tom Thanh - Deputy General Director		
Net salary after tax	1,743,634,000	-
Ms. Le Nu Minh Hoai - Deputy General Director		
Net salary after tax	859,145,400	-
Mr. Duong Hoang Vu - Chief Accountant		
Net salary after tax	803,330,255	-
Mr. Nguyen Quoc Dinh - Deputy General Director		
Net salary after tax	-	2,363,406,745
Mr. Tran Hoai Hanh - Chief Accountant		
Net salary after tax	-	1,288,726,926

35. Non-cash investing activities

	Transaction value	
	2024 VND	**2023 VND**
Cost of fixed assets purchased but not yet paid	382,220,777	62,518,691,071

36. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

18 March 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy
General Accountant	*Chief Accountant*	*Deputy General Director*
		Authorized by Legal Representative

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **02** /UQ-IMP	

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại văn phòng Công ty CP Dược phẩm Imexpharm ("Công ty"):

I. Người ủy quyền:

Bà : Trần Thị Đào

Chức vụ: Tổng Giám Đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Căn cước công dân số 087152005180 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/08/2022

Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. Người nhận ủy quyền:

Ông : Nguyễn An Duy

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Căn cước công dân số 087074016040 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/05/2021

Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

III. Nội dung ủy quyền:

Bằng Giấy ủy quyền này, ông Nguyễn An Duy được thay mặt Người ủy quyền ký văn bản, tài liệu và thực hiện các công việc sau đây:

1. Ký các văn bản gửi đến Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam bao gồm: các biểu mẫu theo quy chế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, các công văn, thông báo khác.
2. Ký các báo cáo tài chính, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty.
3. Ký các báo cáo thuế, tài liệu, hồ sơ liên quan đến thuế và Hải quan.
4. Ký các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền, bảo lãnh, thế chấp, thanh toán nội địa, thanh toán quốc tế và các thủ tục khác tại các Ngân hàng.
5. Ký hợp đồng về dịch vụ kế toán, kiểm toán của Công ty.

6. Ký các thỏa thuận bảo mật thông tin, các hợp đồng có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng)/lần giao dịch, bao gồm:

+ Các hợp đồng liên quan đến hoạt động logistic: vận chuyển, dịch vụ lưu kho, bảo hiểm, v.v....

+ Thanh lý tài sản cố định; các hợp đồng liên quan đến lĩnh vực Quan hệ nhà đầu tư (IR) và lĩnh vực Công nghệ thông tin.

+ Các hợp đồng phục vụ cho hoạt động Quản lý Dự án và Điều phối Dự án.

7. Làm việc với đối tác, khách hàng, đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính kế toán, công nghệ thông tin và quan hệ nhà đầu tư của Công ty.

IV. Thời hạn ủy quyền: có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025. Thời hạn ủy quyền này có thể bị chấm dứt khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng một văn bản khác hoặc Người được ủy quyền thôi không còn đảm nhận chức vụ được ủy quyền.

V. Trách nhiệm của Người được ủy quyền:

1. Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền theo Giấy ủy quyền này.
2. Đảm bảo hợp đồng, thỏa thuận, văn bản tài liệu giao dịch trước khi ký đã được kiểm tra, thẩm định và phê duyệt đúng thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy trình nội bộ của Công ty tại từng thời điểm.
3. Chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền và pháp luật về nội dung được ủy quyền.
4. Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, nếu có phát sinh các vấn đề nằm ngoài nội dung được ủy quyền, Người được ủy quyền có trách nhiệm kịp thời báo cáo Người ủy quyền để xem xét xử lý.
5. Trường hợp Người được ủy quyền lợi dụng chức vụ và quyền hạn được giao để thực hiện các công việc vượt quá nội dung ủy quyền hoặc sử dụng quyền sai mục đích thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi đó của mình.

Giấy ủy quyền này được lập thành 03 (ba) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản gốc, 01 (một) bản gốc được lưu trữ tại Phòng Hành chính của Công ty./.

NGƯỜI ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	
DS. Trần Thị Đào	***ThS. Nguyễn An Duy***

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

POWER OF ATTORNEY

Hanoi, 1 January 2025

To whom it may concern,

I, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Authorisor**"), holding Passport No. RB258784 issued in New Zealand on 5 August 2024, being the General Director and Legal Representative of **KPMG LIMITED** ("**Company**") located at 46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72 Building, Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area, Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City, Vietnam, and concurrently the Head of **KPMG Limited Branch** ("**Branch**") located at No. 115, Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam, hereby authorise the following individual ("**Authorised Person**"):

- Full name : **NELSON RODRIGUEZ CASIHAN**
- Passport
  - + No. : P8211209B
  - + Date of issuance : 20 November 2021
  - + Place of issuance : Philippines
- Position : Deputy General Director

to be my authorised representative to sign the following documents, papers and theirs amendments and/or novations thereof:

- proposals, bidding documents, engagement letters and contracts for provision of audit services and/or other related services with an amount not exceeding VND6,000,000,000 (in words: six billion Vietnamese Dongs) in relation to each transaction;
- audit, review and/or other service reports in connection with the provision of audit services and other related services; and
- other documents, correspondence and agreements, including the engagement letters with third party contractors, directly related to provision of audit services and/or other related services with an amount not exceeding VND2,500,000,000 (in words: two billion five hundred million Vietnamese Dongs) for each transaction (not applied to common good/service procurement transactions by the Company or the Branch that are not directly related to the provision of an audit service and/or another related service).

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

This Power of Attorney comes into effect from the date of signing until 31 December 2025, unless otherwise terminated or extended by another written notice from me.

This Power of Attorney is made into five (05) originals in Vietnamese and five (05) originals in English with equal legal validity. In case there is any discrepancy between the two languages, the Vietnamese shall prevail.

The Authorisor

WARRICK ANTONY CLEINE

The Authorised Person

NELSON RODRIGUEZ CASIHAN

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người ủy quyền**"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("**Công ty**") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi Nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("**Chi nhánh**") có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người được ủy quyền**"):

- Họ tên : **NELSON RODRIGUEZ CASIHAN**
- Hộ chiếu
  - + Số : P8211209B
  - + Ngày cấp : 20/11/2021
  - + Nơi cấp : Philippines
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

NELSON RODRIGUEZ CASIHAN

C.T.T.N.H.H
HẠN
TP HÀ NỘI